

Bản án số: 59/2024/DS-PT

Ngày: 14/ 8/ 2024

V/v :“*Tranh chấp về Thừa kế tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Trang

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang và ông Hàng Lâm Viên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Quang Trung – Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận:*** Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2024/DS-PT ngày 24/01/2024 về việc: “*Tranh chấp về Thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố E, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng T, sinh năm 1962 (theo giấy ủy quyền ngày 20/5/2024), (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố E, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1932 (chết tháng 12/2023).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967

- Ông Lê Văn P, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Lê Văn N, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: T, Xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N, ông T1: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967 (theo giấy uỷ quyền ngày 29/02/2024).

2. Người thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1948. Địa chỉ: Số A đường N, phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt và không xác định được họ tên, nơi cư trú).

3. Người thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Q1. Hiện đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt và không xác định được họ tên, nơi cư trú).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Q kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G và cũng là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trình bày:

Cụ Nguyễn Hữu L sinh năm 1918, chết năm 2008, chết không để lại di chúc có 02 người vợ:

- Bà Trần Thị H (chết trước ông L 17-18 năm, không nhớ năm chết) không có con chung, con riêng, con nuôi.

- Bà Trần Thị C, sinh năm 1932 có 01 con chung tên Nguyễn Thị G, sinh năm 1967.

Ngoài ra cụ L có 02 người vợ khác chỉ quan hệ bên ngoài, không đăng ký kết hôn. Trong đó có 01 người vợ sinh cho cụ L 01 con trai tên Nguyễn Văn Q, sinh năm 1962 là con riêng của cụ L, không biết mẹ ruột.

Và 02 người con khác (cùng cha khác mẹ với bà G, ông Q) là:

- Bà Nguyễn Thị Q1, không biết năm sinh, năm chết. Lúc còn sống bà Q1 và chồng, 03 con sống tại TP., địa chỉ cụ thể gia đình đã lâu không còn liên hệ nên không biết thông tin gì. Đây là con riêng của cụ L, không biết mẹ ruột tên gì.

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1948, chết năm 2019. Lúc còn sống bà Đ và 09 con sống tại số A N, phường A, TP., địa chỉ cụ thể gia đình đã lâu không còn liên hệ nên không biết thông tin gì. Đây là con riêng của cụ L, không biết mẹ ruột tên gì.

Quá trình chung sống, cụ L và cụ H tạo dựng được 01 căn nhà và đất thuộc thửa đất số 190 (đã chỉnh lý), tờ bản đồ địa chính số H, phường Đ, thành phố P - T có diện tích 150,6m². Sau khi cụ H chết, cụ L và bà C quản lý và sử dụng toàn bộ nhà đất trên.

Năm 2008 cụ L chết, bà C và ông Q cùng quản lý và sử dụng nhà đất này, được chia làm 02 gian. Bà C quản lý phần đất có căn nhà bằng đất để ở và thờ

cúng còn ông Q quản lý phần đất đằng sau. Bà C không coi nói, xây dựng gì thêm nhưng có sửa chữa nhà và các vật kiến trúc trên đất.

Bà G yêu cầu chia thừa kế di sản do cụ Nguyễn Hữu L để lại là 01 thửa đất số 190 (đã chỉnh lý), tờ bản đồ số 81, có diện tích 150,6m², loại đất ở tại đô thị, tọa lạc tại phường Đ, thành phố P - T và các vật kiến trúc trên đất. Bà G và bà C xin nhận ½ di sản bằng hiện vật để có nơi ở và sinh sống cho bà C, thờ cúng cha và thanh toán giá trị cho các người thừa kế còn lại. Hiện nay bà G đang sống với chồng và đã có chỗ ở nhưng bà C thì vẫn sống tại nhà từ đường này và không còn nơi ở nào khác.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ông Q xác định cụ L có các người thừa kế gồm: Bà Trần Thị C, sinh năm 1932; Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1962; Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967; Bà Nguyễn Thị Q1, không biết năm sinh, năm chết, địa chỉ cụ thể gia đình đã lâu không còn liên hệ nên không biết thông tin gì; Và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1948, chết năm 2019, lúc còn sống bà Đ và các con sống tại số A đường N, phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Khi còn sống, cụ L có vợ là cụ Trần Thị H và ông là con riêng của cụ L nhưng được cụ H nuôi dưỡng, cụ H không có con chung với cụ L. Cụ H mất trước cụ L cỡ 17-18 năm, ông không nhớ năm chết và không cung cấp được chứng cứ về giấy chứng tử của cụ L. Bà C được cụ L đưa về nhà sống chung khi cụ H còn sống.

Quá trình chung sống cụ L và cụ H có tài sản là 01 căn nhà bằng đất và đất thuộc thửa đất số 190 (đã chỉnh lý), tờ bản đồ địa chính số H, phường Đ, thành phố P - T có diện tích 150,6m².

Sau khi cụ L mất, ông Q và bà C cùng sử dụng, quản lý nhà đất này, được chia làm 02 gian. Bà C quản lý phần đất cụ L để lại có căn nhà bằng đất đang thờ cúng và các vật kiến trúc như mái tôn, hàng rào lưới B40...; còn ông quản lý phần đất đằng sau có một số vật kiến trúc không phải do cụ L để lại. Ông Q và bà C không coi nói, xây dựng gì thêm nhưng có sửa chữa nhà và các vật kiến trúc trên đất. Ông Q không cung cấp được chứng cứ đã sửa chữa nhà ở.

Ông Q không đồng ý chia thừa kế mà tiếp tục giữ lại làm nhà từ đường. Tài sản nhà đất là tài sản chung của cụ L và cụ H, đề nghị Tòa án chia tài sản trên thành ½ là của cụ H và ½ là của cụ L. Phần của cụ H là tài sản chung, tiếp tục giao cho người đang quản lý tài sản trên để quản lý, sử dụng. Phần của cụ L, chia thừa kế thì đề nghị chia thành 05 phần, ông Q xin nhận hiện vật, hoàn lại trị giá bằng tiền cho các người thừa kế, phần của bà Đ, bà Q1 đề nghị Tòa án giao cho ông Q quản lý đến khi tìm được người thừa kế của bà Đ, bà Q1 thì ông Q sẽ giao lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ: Điều 5; Điều 6; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Điều 12, 15, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G về yêu cầu chia thừa kế tài sản.

Chia cho bà Trần Thị C được quyền sử dụng thửa đất số 454 (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 81, có diện tích 79,1m² đất ở tại đô thị, tọa lạc tại phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận. Trên đất có 01 căn nhà 1 tầng, vách bằng đất, mái ngói có diện tích 23,78m²; các vật kiến trúc trên đất gồm: Nền xi măng diện tích 27m²; Mái che tôn diện tích 27m²; Nền nhà lát gạch thẻ diện tích 23,78m²; 01 cây mận phi 20 thu hoạch; 02 cây chuối thu hoạch.

(Vị trí tứ cận theo Trích lục Bản đồ địa chính số 5118/VPĐKĐĐNT-CNPRTC ngày 23/11/2023).

Chia cho ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng thửa đất số 453 (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 81, có diện tích 71,5m² đất ở tại đô thị, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Phan R - T, tỉnh Ninh Thuận.

(Vị trí tứ cận theo Trích lục Bản đồ địa chính số 5118/VPĐKĐĐNT-CNPRTC ngày 23/11/2023).

Buộc bà Trần Thị C phải giao cho ông Nguyễn Văn Q 01 thửa đất số 453 (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 81, có diện tích 71,5m² đất ở tại đô thị, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Phan R - T, tỉnh Ninh Thuận.

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải giao cho bà Trần Thị C 01 thửa đất số 454 (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 81, có diện tích 79,1m² đất ở tại đô thị, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Phan R - T, tỉnh Ninh Thuận. Trên đất có 01 căn nhà 1 tầng, vách bằng đất, mái ngói có diện tích 23,78m²; các vật kiến trúc trên đất gồm: Nền xi măng diện tích 27m²; Mái che tôn diện tích 27m²; Nền nhà lát gạch thẻ diện tích 23,78m²; 01 cây mận phi 20 thu hoạch; 02 cây chuối thu hoạch.

Bà **Trần Thị C** và ông **Nguyễn Văn Q** có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc bà **Trần Thị C** và ông **Nguyễn Văn Q** phải hoàn lại trị giá các tài sản, vật kiến trúc bà **C**, ông **Q** được nhận cho bà **Nguyễn Thị G**, **Nguyễn Thị Q1**, **Nguyễn Thị Đ** (mỗi người) số tiền là 29.841.000 đồng (*Hai mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi một ngàn đồng*) (đã làm tròn số). Trong đó bà **Trần Thị C** phải hoàn lại số tiền là 49.653.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi ba ngàn đồng*), ông **Nguyễn Văn Q** phải hoàn lại số tiền là 39.871.000 đồng (*Ba mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi một ngàn đồng*).

Buộc bà **C** phải hoàn lại trị giá 02 cây chuối ông **Q** đã trồng là 185.000 đồng (*Một trăm tám mươi lăm ngàn đồng*) cho ông **Nguyễn Văn Q**.

Tạm giao cho ông **Nguyễn Văn Q** quản lý số tiền của bà **Nguyễn Thị Q1**, bà **Nguyễn Thị Đ** (mỗi người) là 29.841.000 đồng (*Hai mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi một ngàn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí định giá tài sản, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/12/2023 Bị đơn ông **Nguyễn Văn Q** kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – **T**, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, xác định lại phần di sản của cụ **L**, phân chia thừa kế cho ông phần nhiều hơn và phân chia hiện vật theo hiện trạng lại cho hợp lý, giao cho ông được tạm quản lý toàn bộ kỹ phần thừa kế của bà **Nguyễn Thị Q1** và bà **Nguyễn Thị Đ**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không thay đổi, bổ sung, không rút kháng cáo; Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Văn Q**; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – **T**, tỉnh Ninh Thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Đơn kháng cáo của Bị đơn ông **Nguyễn Văn Q**, nộp trong thời hạn luật định nên hợp lệ và được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu của đương sự, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”. Vụ án thuộc thẩm quyền, phạm vi giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – **T** là đúng quy định theo khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ **Nguyễn Hữu L** chết năm 2008, nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Ngày 05/10/2022 bà **Nguyễn Thị G** có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **L** là vẫn còn trong thời hiệu.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Văn Q**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về hàng thừa kế và di sản thừa kế:

Theo các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện và sự thừa nhận của các đương sự về mối quan hệ huyết thống, xác định vợ chồng cụ **L**, cụ **H** không có con chung; Theo sự thừa nhận của bà **C**, bà **G** và ông **Q** thì cụ **H** chết trước cụ **L** từ 17-18 năm (khoảng năm 1991), không xác định được cha, mẹ đẻ, không có con chung, con riêng và không để lại di chúc.

Ngoài cụ **H** thì cụ **L** có thêm vợ là cụ **C** và có 01 con chung là bà **Nguyễn Thị G**; Ngoài ra cụ **L** còn có con riêng là ông **Nguyễn Văn Q**; Tuy nhiên, bà **C**, bà **G** và ông **Q** đều thừa nhận cụ **L** có 02 thừa kế khác là bà **Nguyễn Thị Q1**, không biết năm sinh, năm chết và bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1945, chết năm 2018. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sinh thời, cụ **H** và cụ **L** tạo lập khối tài sản chung gồm thửa đất số 190 (đã chỉnh lý), tờ bản đồ số 81 **phường Đ**, diện tích 150,6m², trên đất có 01 căn nhà 01 tầng, vách bằng đất, mái ngói được xây dựng vào năm 1962. Mặc dù thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân **phường Đ** xác định việc sử dụng đất của cụ **L** là hợp pháp, không vi phạm quy hoạch sử dụng đất và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 100, 101 của Luật đất đai năm 2013 nên theo quy định tại điểm 1.3 Mục II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đủ điều kiện để xác định là di sản chia thừa kế.

Ông **Q** trình bày là con riêng của cụ **L** nhưng được cụ **H** nuôi dưỡng nên là con nuôi của cụ **H** nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền được thừa kế phần di sản của cụ **H**. Tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận cụ **H** là người bị tàn tật, không tự đi đứng được, cụ **C** là người nuôi dưỡng ông **Q** từ

tấm bé. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định người được hưởng di sản thừa kế của cụ **H** chỉ có cụ **L** là có căn cứ theo quy định tại Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995 và Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Quá trình thu thập chứng cứ xác định:

Tại biên bản xem xét thẩm định, định giá lập ngày 10/7/2023, ngày 10/6/2024 và trích lục bản đồ địa chính ngày ngày 31/7/2024 của Văn phòng Đ1 thể hiện: quyền sử dụng đất diện tích 150,6m² trị giá 146.835.000 đồng. Trên đất có các tài sản: Nền xi măng, mái che tôn tỷ lệ 15%, diện tích 27m²; Nền nhà lát gạch thẻ, tỷ lệ 10%, diện tích 23,78m²; 01 cây mận phi 20 thu hoạch; 02 cây chuối thu hoạch

Đối với các vật kiến trúc trên đất gồm: 01 nhà 1 tầng, vách bằng đất, mái ngói được xây dựng từ năm 1962, tỷ lệ 10%, diện tích 23,78m², đã quá thời hạn sử dụng (61 năm); Hàng rào lưới B40, trụ gỗ mái tôn; Hàng rào dây kẽm gai, trụ gỗ đều đã hết thời hạn khấu hao tài sản nên Hội đồng định giá không thể tiến hành định giá được. Đối với các tài sản, vật kiến trúc trên đất do ông **Q** quản lý, sử dụng, ông **Q**, bà **C** và bà **G** đều không yêu cầu định giá.

Tại giai đoạn phúc thẩm, ông **Q**, bà **G** đều xác định căn nhà và vật kiến trúc khác trên đất được xây dựng từ năm 1962 hiện nay không còn giá trị sử dụng, không yêu cầu tính giá trị tài sản, đồng ý tháo dỡ nhà để chia đất cho các bên cùng sử dụng và đều không có ý kiến, thay đổi về kết quả định giá nên làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Di sản của cụ **L** là quyền sử dụng đất diện tích 150,6m². Cụ **L** chết không để lại di chúc do đó phần di sản của cụ được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự gồm: cụ **Nguyễn Thị C1** và 04 người con là bà **Nguyễn Thị G**, ông **Nguyễn Văn Q**, bà **Nguyễn Thị Q1**, bà **Nguyễn Thị Đ**.

Xét về công sức đóng góp vào việc quản lý và bảo quản di sản:

Cụ **L** chết từ năm 2008, cụ **C1** và ông **Q** đều cùng giữ gìn di sản, cấp sơ thẩm không tính công sức là không phù hợp mà sẽ dành 1 kỷ phần công sức cho cụ **C1** và ông **Q** mỗi người được hưởng ½ kỷ phần. Di sản được chia đều 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là diện tích 25,1m² trị giá 24.472.500 đồng.

[2.2] Phân chia thừa kế bằng hiện vật:

Quá trình tố tụng các bên đương sự đều có nguyện vọng được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật. Xét diện tích đất có chiều rộng và chiều dài đảm bảo tương xứng với một diện tích sử dụng làm nhà ở được để chia cho các bên cùng sử dụng theo khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015. Bản án sơ thẩm phân chia

theo hiện trạng căn nhà cũ vách đất đã không còn giá trị sử dụng là không đảm bảo về hình thể, công năng và giá trị sử dụng của thửa đất.

Xét từ trước đến nay cụ C1 đã quản lý, sử dụng phần diện tích đất có nhà vách bằng đất, mái ngói; ông Q quản lý, sử dụng phần diện tích nhà đất còn lại. Tuy nhiên, hiện tại cụ C1 đã chết và được bà G thờ cúng tại căn nhà này, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ C1 đều dành quyền quyết định cho bà G và ông N đồng ý giao kỹ phần thừa kế của cụ C1 cho bà G được nhận. Như vậy, công kỹ phần thừa kế của cụ C1 được chia thì bà G được nhận tổng 2,5 kỹ phần trị giá 61.181.250 đồng, ông Q được nhận 1,5 kỹ phần trị giá 36.708.750 đồng.

Tại phiên tòa, bà G mong muốn được nhận phần đất trước đây cụ C1 đã ở để ổn định nơi thờ cúng cha, mẹ. Do đó tách thửa đất số 190, tờ bản đồ số 81 thành 02 phần để chia cho ông Q, bà G cùng sử dụng; Không tính giá trị tài sản là nhà ở và vật kiến trúc, cây trồng trên đất; Khi phần đất được chia có tài sản là vật kiến trúc, cây trồng thì người nhận được quyền tháo dỡ, di dời.

- Chia cho ông Q được sử dụng đất phần số I (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 81, có diện tích 79m² được xác định bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 9, 10, 8) trong đó có 10,4m² thuộc quy hoạch đất giao thông. Trị giá 77.025.000 đồng (*Bảy mươi bảy triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

Ông Q còn phải hoàn trả giá trị chênh lệch nhận thừa kế cho các đồng thừa kế khác số tiền 40.316.000 đồng (*Bốn mươi triệu ba trăm mười sáu ngàn đồng*).

- Chia cho bà G được sử dụng Phần số II (tách từ thửa 190), tờ bản đồ số 81, có diện tích 71,6m² được xác định bởi các điểm (4, 5, 6, 7, 10, 9) trong đó có 13m² thuộc quy hoạch đất giao thông. Trị giá 69.810.000 đồng (*Sáu mươi chín triệu tám trăm mười ngàn đồng*).

Bà G còn phải hoàn trả giá trị chênh lệch nhận thừa kế cho các đồng thừa kế khác số tiền 8.629.000 đồng (*Tám triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn đồng*).

Đối với người thừa kế là bà Nguyễn Thị Q1 và Nguyễn Thị Đ, Tòa án đã tiến hành các biện pháp uỷ thác, thu thập chứng cứ nhưng vẫn không xác định được địa chỉ, nhân thân và các người thừa kế của bà Q1, bà Đ. Bà G và ông Q đều có yêu cầu quản lý kỹ phần của bà Q1, bà Đ, vì vậy tạm giao số tiền 24.472.500 đồng (*Hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng*) kỹ phần thừa kế của bà Đ và số tiền 15.843.500 đồng (*Mười lăm triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm đồng*) kỹ phần thừa kế của bà Q1 cho ông Q quản lý. Tạm giao số tiền 8.629.000 đồng (*Tám triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn đồng*) kỹ phần thừa kế của bà Q1 cho bà G quản lý.

Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế là bà Q1, bà Đ chưa tìm được địa chỉ sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T, tỉnh Ninh Thuận.

[3] Về chi phí tố tụng

Tổng số tiền 10.908.000 đồng (*Mười triệu chín trăm lẻ tám ngàn đồng*) chi phí thẩm định, định giá, trích đo bản đồ địa chính, mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$. Tuy nhiên bà G tự nguyện chịu 5.908.000 đồng (*Năm triệu chín trăm lẻ tám ngàn đồng*), số còn lại 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) ông Q phải chịu và đã nộp đủ.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia trong khối di sản thừa kế. Do sửa án sơ thẩm nên phần án phí sửa lại cho phù hợp.

Bà Nguyễn Thị G phải chịu 1.224.000 đồng (*Một triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị C1 phải chịu 1.835.000 đồng (*Một triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng thuộc diện người già và có đơn xin miễn nên được miễn tiền án phí.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Q được miễn tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn tiền.

Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T, tỉnh Ninh Thuận. Cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Q về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

1. Chia cho ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích 79m² đất ONT thuộc Phần thứ I thửa số 190, tờ bản đồ số 81, phường Đ, trong đó có 10,4m² thuộc quy hoạch đất giao thông. Được xác định bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 9, 10, 8) theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 31/7/2024 của Văn phòng Đ1.

Bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn Q quyền sử dụng đất được chia diện tích 79m².

2. Chia cho bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng diện tích 71,6m² đất ONT thuộc Phần thứ II thửa số 190, tờ bản đồ số 81, phường Đ, trong đó có 13m² thuộc quy hoạch đất giao thông. Được xác định bởi các điểm (4, 5, 6, 7, 10, 9) theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 31/7/2024 của Văn phòng Đ1.

Ông Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị G quyền sử dụng đất được chia diện tích 71,6m².

3. Không tính giá trị tài sản là nhà ở và vật kiến trúc, cây trồng trên đất. Khi phần đất được chia có tài sản là vật kiến trúc, cây trồng thì người nhận được quyền tháo dỡ, di dời để giao quyền sử dụng đất cho nhau.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký, chỉnh lý biến động, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được chia theo quyết định của bản án và theo đúng quy định pháp luật về đất đai.

(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 31/7/2024 của Văn phòng Đ1 kèm theo).

4. Ông Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Đ được nhận số tiền 24.472.500 đồng (Hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng) và thanh toán kỹ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Q1 được nhận số tiền 15.843.500 đồng (Mười lăm triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm đồng). Tạm giao cho ông Q quản lý toàn bộ số tiền này tổng là 40.316.000 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm mười sáu ngàn đồng).

5. Bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Q1 được nhận số tiền 8.629.000 đồng (Tám triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn đồng). Tạm giao cho bà G quản lý số tiền 8.629.000 đồng (Tám triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn đồng) kỹ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Q1.

Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế là bà Q1, bà Đ chưa tìm được địa chỉ sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

6. Chi phí tố tụng: Các đương sự tự nguyện chịu theo phần và đã nộp đủ.

7. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị C1.

Bà Nguyễn Thị G phải chịu 1.224.000 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004564 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - T, tỉnh Ninh Thuận. H1 lại cho bà G số tiền chênh lệch 26.000 đồng (Hai mươi sáu ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 14/8/2024).

Nơi nhận:

- Đương sự ;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND T.P PR - TC(1);
- Chi cục THADS T.P PR - TC(1)
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Anh Trang